

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 23-12-2020

Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn, đòi lại tài sản,
tranh chấp hui, hợp đồng vay.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Tòng;

2. Bà Nguyễn Thùy Trang;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019, về tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, đòi lại tài sản, tranh chấp hui, hợp đồng vay, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 85/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020; Thông báo về việc mở phiên tòa số 1666/TB-TA ngày 03 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kiều O, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số nhà 58, ấp Phú A, xã Tân B, huyện C, tỉnh Đ;

- Bị đơn: Anh Trần Văn Trí D, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 58, ấp Phú A, xã Tân B, huyện C, tỉnh Đ;

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 238, Đinh Công Tr (rạch Nàng H), khóm Tân Th, phường An H, thành phố S, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Lê Văn S, sinh năm 1958;

Địa chỉ ĐKKHKT: Số 62/9A, Trần Ph, Khóm 2, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đ;

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 58, ấp Phú A, xã Tân B, huyện C, tỉnh Đ;

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 16, ấp Phú A, xã Tân B, huyện C, tỉnh Đ;

3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số nhà 1/5, khóm Hòa A, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đ.

4. Chị Trương Thị Bích H, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số nhà 71, ấp Phú A, xã Tân B, huyện C, tỉnh Đ;

5. Anh Đặng Minh T, sinh năm 1987;

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh T: Bà Võ Thị H, sinh năm 1963;

(Văn bản ủy quyền ngày 10-7-2019);

Cùng địa chỉ: Số nhà 16, ấp Phú A, xã Tân B, huyện C, tỉnh Đ;

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Lê Thị Kiều O, trình bày:

Chị O và anh D đăng ký kết hôn ngày 07-7-2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã S (nay là thành phố S), tỉnh Đ. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do anh D không đưa tiền cho chị O chi tiêu trong gia đình, chị O tự xoay sở, buôn bán, làm hội,...kiếm tiền lo chi phí trong gia đình, nuôi con. Do đó, phát sinh nợ nần. Chị O đi làm xa. Anh D ở nhà không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người khác. Vợ chồng ly thân từ 2016 đến nay. Nay, chị yêu cầu ly hôn anh D vì mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn.

Về con chung: Chị O và anh D chung sống có 02 con. Khi ly hôn, chị O đồng ý giao 02 con: Trần Văn Tiến S, sinh ngày 11-6-2005 và Trần Hữu T, sinh

ngày 01-11-2007 cho anh Dũng nuôi, chị Oanh yêu cầu được quyền thăm nom con, vì khi chị O về thăm con thì bị anh D cản trở.

Về tài sản chung:

- Có 03 thửa đất: 137 tờ bản đồ 3, diện tích 52,4m², đất trồng cây lâu năm (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Trần Văn Trí D đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11-7-2014); thửa 124 tờ bản đồ 5 diện tích 173,5m², đất trồng cây lâu năm (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Trần Văn Trí D đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11-7-2014); thửa 113, tờ bản đồ 5, diện tích 150m² (đất ở nông thôn 80m², đất trồng cây lâu năm 70m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Trần Văn Trí D, Lê Thị Kiều O đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15-7-2011), các thửa đất tọa lạc tại ấp Phú A, xã Tân B, huyện C, tỉnh Đ;

- Các tài sản anh D đang quản lý, sử dụng theo Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản thành phố S, ngày 31-12-2019 (gồm: máy lạnh, tủ lạnh, màn hình máy tính, CPU, máy giặt, ti vi, máy xay sinh tố, nồi cơm điện, bếp lẩu điện từ, bếp ga, máy nước nóng, xe mô tô Exciter biển số 66N-4896, giường hộp, bộ ván ngựa, giá võng (bằng gỗ), bàn, ghế, tủ quần áo, máy xay sữa đậu nành, nồi, thau, rổ, chén, tô, đĩa, nệm,...), tổng trị giá 41.220.000 đồng.

Khi ly hôn, chị O yêu cầu chia đôi tài sản: Chị O yêu cầu sử dụng 03 thửa đất, trả giá trị tài sản chênh lệch cho anh D theo giá Hội đồng định giá đã định. Về tài sản anh D đang quản lý, sử dụng (ở S) chị O đồng ý cho anh D tiếp tục quản lý, sử dụng, yêu cầu anh D trả giá trị chênh lệch tài sản lại cho chị O 20.610.000 đồng.

Đối với căn nhà cấp 4 của vợ chồng trên 01 phần thửa đất 113, 124 (của chị O, anh D) và thửa 123 (của cha ruột chị O là ông Lê Văn S) không còn là tài sản chung, do trước đây chị O đã cầm cố cho anh La Thanh Nh 100.000.000 đồng. Do đất nền nhà ông S đứng tên nên anh Nhân yêu cầu ông S làm hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất cho anh N. Năm 2017, ông S đã mua lại nhà, đất. Do đó, căn nhà hiện nay là của ông S. Chị O đồng ý trả căn nhà lại cho ông S.

Về nợ chung: Có nợ của:

- Bà Võ Thị H số tiền 46.675.000 đồng (tiền hui 40.675.000 đồng, tiền vay 6.000.000 đồng);

- Bà Lê Thị B số tiền 27.685.000 đồng (tiền hui 12.685.000 đồng, tiền vay 15.000.000 đồng);

- Chị Trương Thị Bích H số tiền 46.250.000 đồng (tiền hui 35.250.000

đồng, tiền vay 11.000.000 đồng);

- Anh Đặng Minh T số tiền 14.310.000 đồng (tiền hui);

Chị O yêu cầu anh D cùng chị O chia đôi số nợ trên.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Trần Văn Trí D, trình bày:

Anh D thống nhất trình bày của chị O về thời gian đăng ký kết hôn. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị O cờ bạc, gây nợ nần, nên bỏ nhà đi từ khoảng năm 2016. Anh D ở nhà có bạn gái khác. Ngoài ra, giữa anh D và cha chị O có mâu thuẫn về tiền bạc. Từ đó, tình cảm vợ chồng không còn. Nay, chị O yêu cầu ly hôn anh D, anh D đồng ý ly hôn chị O.

Về con chung: Anh D yêu cầu nuôi 02 con: Trần Văn Tiến S, sinh ngày 11-6-2005 và Trần Hữu T, sinh ngày 01-11-2007. Anh D không yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh D thống nhất với chị O tài sản chung của vợ chồng có 03 thửa đất: 137, 124, 113; các tài sản anh D đang quản lý, sử dụng theo Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản thành phố S ngày 31-12-2019, trị giá 41.220.000 đồng, như chị O trình bày.

Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng còn có và căn nhà cấp 4, công trình kiến trúc khác trên thửa đất 113, 124 (của anh D, chị O) và thửa 123, tờ bản đồ 5, **diện tích đo đạc thực tế 183m²** của ông S; tổng trị giá căn nhà và kiến trúc khác trên đất là 572.456.738 đồng (theo biên bản định giá tài sản ngày 19-7-2019 của Hội đồng định giá huyện C).

Khi ly hôn, anh D yêu cầu chia đôi tài sản.

- Phương án 1: Anh D quản lý, sử dụng nhà, đất (thửa 124, 137, 113; các tài sản khác theo Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản thành phố S ngày 31-12-2019, anh D trả lại giá trị chênh lệch tài sản cho:

+ Chị O: Số tiền 305.000.000 đồng (nhà, và đất theo Biên bản định giá tài sản ngày 18-6-2019 và 19-7-2019; 20.000.000 đồng giá trị chênh lệch tài sản anh D đang quản lý, sử dụng (theo Biên bản định giá ngày 30-12-2019 của Hội đồng định giá thành phố S, tính tròn số).

+ Trả tiền đất cho ông S (thửa 123 của ông Sáu đứng tên, có căn nhà trên đất) theo Biên bản định giá ngày 18-6-2019 là 20.230.000 đồng.

- Phương án 2: Chị O quản lý, sử dụng nhà, đất: Yêu cầu chị O trả giá trị chênh lệch tài sản cho anh D: 305.000.000 đồng (tính tròn số). Anh D trả lại cho chị O 20.000.000 đồng giá trị chênh lệch tài sản anh D đang quản lý, sử dụng

(theo Biên bản định giá ngày 30-12-2019 của Hội đồng định giá thành phố S, tính tròn số).

Đối với yêu cầu độc lập của ông S: Anh D không đồng ý trả lại nhà cho ông S, vì nhà của anh D, chị O, chị O cầm cho người khác, ông S trả tiền mua (chুক্ত) lại, anh D không biết.

Về nợ: Anh D không đồng ý liên đới cùng chị O trả các khoản nợ cho bà B, bà H, anh T, chị H, do anh D không biết. Đây là nợ riêng của chị O.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S trình bày:

Trước năm 2013, ông S có cho chị O và anh D ở nhờ trên thửa 123, tờ bản đồ 5, diện tích đo đạc thực tế 183m², do ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015, do chị O làm ăn thất bại, nên ông đứng tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất (trên đất có nhà của anh D, chị O xây dựng) cho anh La Thành N giá 100.000.000 đồng, đưa tiền cho chị O. Ngày 21-11-2017, ông S nhận chuyển nhượng lại nhà, đất trên từ anh N. Do đó, ông S xác định căn nhà trên thửa đất 123 và 01 phần thửa 113, 124 là của ông S.

Ông S yêu cầu anh Trần Văn Trí D, chị Lê Thị Kiều O di dời tài sản cá nhân (vật dụng trong nhà,...) trả lại thửa đất 123, tờ bản đồ 5, diện tích 176,1m² (diện tích đo đạc thực tế 183m²) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Lê Văn S ngày 08-12-2017; giao căn nhà cấp 4 trên đất (thửa 123, một phần thửa 113, 124) cho ông S quản lý, sử dụng. Phần căn nhà lấn qua một phần thửa đất anh D, chị O (một phần thửa 124, diện tích 77,4m², đất cây lâu năm; một phần thửa 113, diện tích 29,5m² đất ở nông thôn, thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11-9-2020), ông S đồng ý trả giá trị đất cho anh D, chị O là 11.535.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H trình bày:

Từ khoảng năm 2014 (al), bà H có tham gia hội do chị O làm chủ. Những lần đầu, việc đóng hội, hốt hội đúng hẹn. Từ đầu năm 2016, chị O tuyên bố bế hội, không trả tiền hội đã đóng cho bà H. Ngoài ra, bà H có cho chị O mượn tiền chưa trả. Tại Biên bản đối chiếu nợ hội ngày 05-5-2016 tại Công an huyện C, chị O thống nhất còn nợ bà H số tiền 46.675.000 đồng (trong đó tiền hội là 40.675.000 đồng, tiền vay là 6.000.000 đồng). Nay bà H yêu cầu chị O trả cho bà H số tiền 46.675.000 đồng. Ngoài ra, bà H không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:

Từ khoảng năm 2014 (al), bà B có tham gia hội do chị O làm chủ. Những lần đầu, việc đóng hội, hốt hội đúng hẹn. Từ đầu năm 2016, chị O tuyên bố bế hội, không trả tiền hội đã đóng cho bà B. Ngoài ra, bà B có cho chị O mượn tiền chưa trả. Tại Biên bản đối chiếu nợ hội ngày 05-5-2016 tại Công an huyện C, chị O thống nhất còn nợ bà B số tiền 27.685.000 đồng (trong đó tiền hội là 12.685.000 đồng, tiền vay 15.000.000 đồng). Nay bà B yêu cầu chị O trả cho bà B số tiền 27.685.000 đồng. Ngoài ra, bà B không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Bích H trình bày:

Từ khoảng năm 2015, chị O có tham gia nhiều dây hội do chị H làm chủ. Chị O hốt hội nhưng không đóng hội chết cho chị H. Ngoài ra, chị H có cho chị O mượn tiền chưa trả. Tại Biên bản đối chiếu nợ hội ngày 05-6-2016 tại Công an huyện C, chị O thống nhất còn nợ chị H số tiền 38.250.000 đồng, trừ số tiền hội chị H còn nợ chị O (do chị H tham gia hội do chị O làm chủ hội) là 3.000.000 đồng, chị O thừa nhận còn nợ chị H 35.250.000 đồng tiền hội và 11.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng 46.250.000 đồng. Nay chị H yêu cầu chị O trả cho chị H số tiền 46.250.000 đồng. Ngoài ra, chị H không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, bà Võ Thị H, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Đặng Minh T trình bày:

Từ khoảng năm 2014 (al), anh T có tham gia nhiều dây hội do chị O làm chủ. Lần đầu, khi anh T hốt hội, chị O giao đủ. Sau đó, anh T tham gia tiếp dây hội mở ngày 15-5-2014 (al), anh T tham gia 02 phần và đóng hội tổng số tiền 14.310.000 đồng. Sau đó, chị O bỏ trốn không trả tiền hội cho anh T. Nay anh T xác định, chỉ yêu cầu chị O trả tiền hội đã đóng là 14.310.000 đồng, không có yêu cầu gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị O về việc xin ly hôn anh D.

Về con chung: Giao 02 con: Trần Văn Tiên S, sinh ngày 11-6-2005 và Trần Hữu T, sinh ngày 01-11-2007, cho anh D nuôi dưỡng, anh D không yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Giao cho chị O quản lý, sử dụng các thửa đất 113, 124, 137 và căn nhà cấp 4 trên đất, trả giá trị chênh lệch tài sản cho anh D theo giá Hội đồng định giá đã định. Anh D được quyền quản lý, sử dụng các tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 31-12-2019 của Hội đồng định giá tài sản thành phố S. Anh D trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị O 20.610.000 đồng.

Về yêu cầu độc lập của người liên quan (bà H, bà B, chị Hg, anh T), đối với việc yêu cầu chị O trả nợ. Chị O khai do anh D không đưa tiền cho chị chi tiêu trong gia đình nên chị phải làm hụi, vay mượn để sử dụng chung trong gia đình, nuôi con. Số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị xử: Buộc anh D liên đới cùng chị O trả các khoản nợ hụi, vay cho người liên quan trên.

Về yêu cầu độc lập của ông S: Không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc yêu cầu chị O, anh D trả lại căn nhà cấp 4 trên các thửa đất: thửa 123 (của ông Sáu), một phần thửa 113, 124 (của chị O, anh D). Chị O được quyền quản lý, sử dụng căn nhà. Ông S không yêu cầu chị O trả giá trị đất, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kiều O và anh Trần Văn Trí D chung sống có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Quy T, thị xã S (nay là thành phố S) tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 07-7-2003 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, do giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc, cách cư xử, anh D không chung thủy,...Do đó, chị O, anh D ly thân, không còn chung sống từ năm 2016. Nay, chị O xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn anh D. Anh D đồng ý ly hôn chị O.

[1.1] Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Thuận tình ly hôn:

“Trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hônthì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn”.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần hòa giải cho vợ

chồng đoàn tụ, nhưng chị O, anh D tỏ thái độ, lời nói không còn tôn trọng, không còn tình cảm, xúc phạm lẫn nhau. Xét thấy, mâu thuẫn gia đình giữa chị O đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị O, anh D thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị O và anh D.

[2] Xét về việc nuôi con chung: Chị O và anh D chung sống có 02 con. Hai bên thỏa thuận: Anh D nuôi 02 con: Trần Văn Tiến S, sinh ngày 11-6-2005 và Trần Hữu T, sinh ngày 01-11-2007, anh D không yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con.

[2.1] Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, ...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trong trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con....”

Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn:

“1. ...

2.

3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.”

[2.2] Qua hỏi ý kiến cháu S và cháu T, hai cháu có nguyện vọng sống với cha. Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con chung giữa chị O, anh D không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp nguyện vọng của các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa chị O và anh D.

[3] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh D không yêu cầu chị O cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét về việc chia tài sản khi ly hôn:

[4.1] Tại phiên tòa, chị O, anh D thống nhất xác định: Tài sản chung của vợ chồng có:

- 03 thửa đất: 137 tờ bản đồ 3, diện tích 52,4m², đất trồng cây lâu năm; thửa 124 tờ bản đồ 5 diện tích đo đạc thực tế 168,3m², đất trồng cây lâu năm; thửa 113, tờ bản đồ 5, diện tích đo đạc thực tế 152,6m² (đất ở nông thôn 80m², đất trồng cây lâu năm 72,6m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Trần Văn Trí D, Lê Thị Kiều O đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15-7-2011); Tổng giá trị đất (theo diện tích đo đạc thực tế) là 36.130.500 đồng (đất cây lâu năm tổng cộng 293,3m² x 85.000 đồng/m², đất ở nông thôn 80m² x 140.000 đồng/m²).

- Tài sản theo Biên bản định giá ngày 31-12-2019 của Hội đồng định giá tài sản thành phố S, tổng trị giá 41.220.000 đồng.

[4.2] Đối với căn nhà cấp 4 trên đất, trị giá 572.456.738 đồng chị O xác định là do vợ chồng cùng xây dựng nhưng nay không còn, do chị O đã cầm cố cho người khác, sau đó cha chị là ông S đã chuộc lại. Do đó, căn nhà là của ông S. Anh D xác định căn nhà cấp 4, vật kiến trúc khác trên đất là tài sản chung của vợ chồng, vì việc chị O cầm cố, ông S chuộc lại, anh D không biết. Anh D đang quản lý căn nhà trên.

[4.2.1] Hội đồng xét xử xét thấy: Chị O, anh D thống nhất nguồn gốc căn nhà là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này.

[4.2.2] Chị O khai do nợ nần nên đã cầm, sau đó bán cho La Thanh N, sau đó cha chị là ông Lê Văn S đã mua lại, nên không còn là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10-8-2015 giữa ông Lê Văn S, bà Trần Thị B với La Thanh N, ông Sáu, bà B chuyển nhượng thửa đất 136 diện tích 62,3m² và thửa 123 diện tích 173,1m² (thửa có căn nhà tranh chấp), không chuyển nhượng tài sản trên đất. Mặt khác, nếu có việc chuyển nhượng tài sản trên đất, thì tài sản trên là của anh D, chị O nhưng chị O tự ý định đoạt không thông qua ý kiến, không được sự đồng ý của anh D thì cũng không có giá trị pháp lý. Qua làm việc người làm chứng La Thanh N, xác định không có nhận chuyển nhượng nhà, đất của chị O, anh D, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10-8-2015 giữa ông S, bà B với ông N chỉ là hợp đồng giả tạo, đảm bảo cho khoản vay 100.000.000 đồng của ông S đối với ông N. Hai bên thỏa thuận, khi nào ông S trả tiền thì anh N cho ông Sáu chuộc lại đất. Ngày 21-11-2017, sau khi ông S trả đủ tiền, anh N cùng vợ là Lê Thị H làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 136 và 123 (giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 01-9-2015 cho La Thanh N), cho ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N không chuyển nhượng, cầm cố hoặc quản lý, sử dụng căn nhà trên đất, không chuyển nhượng

tài sản trên đất cho ông S. Hơn nữa, giá trị căn nhà rất cao, không có việc chuyển nhượng đất, tài sản trên đất chỉ có 100.000.000 đồng.

[4.2.3] Từ các căn cứ, nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định căn nhà cấp 4 trên các thửa đất 123 (của ông S), 113, 124 (một phần thửa) của chị O, anh D là tài sản chung của chị O và anh D trong thời kỳ hôn nhân.

[4.3] Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn:

“1....

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi ...

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.”

[4.3.1] Căn cứ quy định pháp luật trên, việc anh D đồng ý giao tài sản hiện vật đất, tài sản trên đất (nhà, công trình khác) cho chị O quản lý, sử dụng, yêu cầu chị O trả giá trị chênh lệch tài sản cho anh D là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

[4.3.2] Do đó, tài sản chung của chị O, anh D qua định giá tổng cộng giá trị là 649.807.230 đồng. Hội đồng xét xử giao cho chị O được quyền quản lý, sử dụng, đất, tài sản trên đất (nhà, vật kiến trúc,...), giao cho D được quản lý, sử dụng tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 31-12-2019 của Hội đồng định giá tài sản thành phố S. Sau khi căn trừ giá trị tài sản anh D đang quản lý, chị O phải đền bù chênh lệch tài sản cho anh D 283.390.000 đồng.

[4.4] Đối với các cây trồng trên đất theo Biên bản xem xét, thẩm định; Biên bản định giá tài sản cùng ngày 18-6-2019, chị O, anh D không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị H, bà Lê Thị B, chị Trương Thị Bích H, anh Đặng Minh T, yêu cầu chị O trả tiền hụi và vay.

[5.1] Chị O thống nhất nợ của bà H số tiền 46.675.000 đồng, bà B 27.685.000 đồng, chị Hồng 46.250.000 đồng; anh Tường 14.310.000 đồng. Chị O khai là nợ chung, do anh D không đưa tiền chi tiêu trong gia đình nên chị phải xoay sở làm hụi, vay,... để lo chi phí trong gia đình, nên yêu cầu anh D liên đới trả số nợ trên. Anh D khai chi phí trong gia đình: điện, nước, tiền con đi học,...anh D đã chi hết, nên không biết số nợ trên, nên không đồng ý liên đới cùng chị O trả nợ.

[5.2] Hội đồng xét xử xét thấy, bà H, bà B, chị H, anh T chỉ khởi kiện yêu cầu chị O trả nợ, không yêu cầu anh D liên đới. Anh D không đồng ý liên đới cưỡng chị Oanh trả nợ. Chị O thống nhất số nợ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Buộc chị Lê Thị Kiều O trả cho: Bà Võ Thị H 46.675.000 đồng (tiền hui 40.675.000 đồng, tiền vay 6.000.000 đồng); Bà Lê Thị B 27.685.000 đồng (tiền hui 12.685.000 đồng, tiền vay 15.000.000 đồng); Chị Trương Thị Bích H 46.250.000 đồng (tiền hui 35.250.000 đồng, tiền vay 11.000.000 đồng); Anh Đặng Minh T tiền hui 14.310.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của chị O về việc yêu cầu anh D liên đới trả nợ.

[6] Xét yêu cầu độc lập của ông Lê Văn S: Yêu cầu anh Trần Văn Trí D, chị Lê Thị Kiều O di dời tài sản các nhân (vật dụng trong nhà,...) trả lại thửa đất 123, tờ bản đồ 5, diện tích 176,1m² (diện tích đo đạc thực tế 183m²) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Lê Văn S ngày 08-12-2017; giao căn nhà cấp 4 trên đất (thửa 123, một phần thửa 113, 124) cho ông S quản lý, sử dụng và trả giá trị đất có căn nhà lấn qua đất của chị O, anh D 11.535.000 đồng.

[6.1] Hội đồng xét xử xét thấy: Như nhận định trên, khi xem xét, xác định tài sản chung của chị O, anh D, căn nhà trên đất không phải là tài sản của ông Sáu nhận chuyển nhượng của anh La Thanh N, mà là tài sản chung của chị O, anh D. Do đó, yêu cầu của ông Sáu về việc yêu cầu chị O, anh D di dời tài sản trả lại căn nhà cho ông S là không có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Đối với thửa 123, tờ bản đồ 5, diện tích đo đạc thực tế 183m², là của ông S, ông S xác định có cho chị O, anh D ở nhờ, ông Sáu không yêu cầu chị O, anh D di dời căn nhà, vật kiến trúc trả đất cho ông S, hoặc trả giá trị quyền sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp ông S có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6.3] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21-11-2017 giữa anh La Thanh N, chị Lê Thị H với ông Lê Văn S, nếu ông S có tranh chấp, sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[7] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc buộc anh D liên đới cùng chị O trả nợ hui và nợ vay là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Các vấn đề khác, Viện Kiểm sát đề nghị là phù hợp quy định của pháp luật, phù hợp các tình tiết của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí:

[8.1] Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản chung, án phí về tranh chấp nợ hụi, vay; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[8.2] Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn S.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và đo đạc: Ông S chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá là 3.563.000 đồng. Ông S đã nộp xong. Chị O chịu 400.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định, định giá. Chị O đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 156, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, Khoản 2 Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điểm đ, Khoản 1 Điều 12; Khoản 6 Điều 26, Điểm a, b Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Lê Thị Kiều O.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Văn S.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, bà Lê Thị B, chị Trương Thị Bích H, anh Đặng Minh T.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn chị Lê Thị Kiều O và anh Trần Văn Trí D.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Anh Trần Văn Trí D được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Văn Tiến S, sinh ngày 11-6-2005 và Trần Hữu T, sinh ngày 01-11-2007.

2.2. Chị Lê Thị Kiều O có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Giao cho chị Lê Thị Kiều O được quyền quản lý, sử dụng 03 thửa đất:

- Thửa 137 tờ bản đồ 3, diện tích 52,4m², đất trồng cây lâu năm (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02047 ngày 11-7-2014 tên Trần Văn Trí D);

- Thửa 124 tờ bản đồ 5 diện tích đo đạc thực tế 168,3m², thể hiện tại các mốc 10-10A-11-12-13B-13A-13-8C-8A-10 (theo Sơ đồ đo đạc ngày 11-9-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02048 ngày 11-7-2014 tên Trần Văn Trí D).

- Thửa 113, tờ bản đồ 5, diện tích đo đạc thực tế 152,6m², thể hiện tại các mốc 1-2-3-4-5-13-13A-13B-12-1 (theo Sơ đồ đo đạc ngày 11-9-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (trong đó đất ở nông thôn 80m², đất trồng cây lâu năm 72,6m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00896 ngày 15-7-2011 tên Trần Văn Trí D, Lê Thị Kiều O);

- Căn nhà cấp 4, công trình, vật kiến trúc trên thửa đất 123, tờ bản đồ 5 (của ông Lê Văn S); một phần thửa 113, 124 tờ bản đồ 5 (của anh D, chị O); (Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18-6-2019; Biên bản định giá tài sản ngày 19-7-2019; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14-7-2020; Sơ đồ đo đạc ngày 11-9-2020).

(Có Sơ đồ đo đạc ngày 11-9-2020 kèm theo);

- Buộc anh Trần Văn Trí D giao lại căn nhà cấp 4, vật kiến trúc tại thửa 113, 124, 123, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại ấp Phú A, xã Tân B, huyện C, tỉnh Đ cho chị Lê Thị Kiều O quản lý, sử dụng.

- Chị Lê Thị Kiều O có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4.2. Giao cho anh Trần Văn Trí D quản lý, sử dụng tài sản, gồm: máy lạnh, tủ lạnh, màn hình máy tính, CPU, máy giặt, ti vi, máy xay sinh tố, nồi cơm điện, bếp lẩu điện từ, bếp ga, máy nước nóng, xe mô tô Exciter biển số 66N-4896, giường hộp, bộ ván ngựa, giá võng (bằng gỗ), bàn, ghế, tủ quần áo, máy xay sữa đậu nành, nồi, thau, rổ, chén, tô, đĩa, nệm,...), theo Biên bản định giá ngày 31-12-2019 của Hội đồng định giá tài sản thành phố S (Anh D đang quản lý, sử dụng).

4.3. Buộc chị Lê Thị Kiều O đền bù chênh lệch tài sản cho anh Trần Văn

Trí D số tiền 283.390.000 đồng (Hai trăm tám mươi ba triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

5. Buộc chị Lê Thị Kiều O trả cho:

- Bà Võ Thị H số tiền 46.675.000 đồng (tiền hụi 40.675.000 đồng, tiền vay 6.000.000 đồng);

- Bà Lê Thị B số tiền 27.685.000 đồng (tiền hụi 12.685.000 đồng, tiền vay 15.000.000 đồng);

- Chị Trương Thị Bích H số tiền 46.250.000 đồng (tiền hụi 35.250.000 đồng, tiền vay 11.000.000 đồng);

- Anh Đặng Minh T tiền hụi là 14.310.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Chị Lê Thị Kiều O phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 16.230.000 đồng án phí chia tài sản chung, 6.746.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về trách nhiệm trả nợ) tổng cộng là 23.276.000 đồng.

Số tiền tạm ứng án phí chị O đã nộp ngày 02-4-2019 là 2.800.000 đồng (theo biên lai số 0005938 số tiền 300.000 đồng; theo biên lai số 0005930 số tiền 2.500.000 đồng) được trừ vào tiền án phí chị O phải nộp. Chị O còn phải nộp tiếp 20.476.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Anh Trần Văn Trí D phải chịu 16.230.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp ngày 21-02-2020 là 12.845.000 đồng, theo biên lai số 0007406 được trừ vào tiền án phí anh D phải nộp. Anh D còn phải nộp tiếp 3.385.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Bà Võ Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.143.000 đồng theo biên lai số 0002176 ngày 19-7-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6.4. Bà Lê Thị B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 695.000 đồng theo biên lai số 0002175 ngày 19-7-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6.5. Chị Trương Thị Bích H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.156.000 đồng theo biên lai số 0002174 ngày 19-7-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6.6. Anh Đặng Minh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng theo biên lai số 0002177 ngày 19-7-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6.7. Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn S (trường hợp người cao tuổi).

7. Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 4.053.000 đồng. Ông Lê Văn S chịu 3.563.000 đồng, chị O chịu 400.000 đồng. Ông S, chị O đã nộp xong.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện C;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C;
- UBND xã Tân Quy T, phường An H, Tp S;
- Lưu hồ sơ vụ án và VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Kiều Kim Xuân